UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# DỰ KIẾN
## Phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2025

**MÃ TRƯỜNG:** TDM
**LOẠI HÌNH TRƯỜNG:** CÔNG LẬP (ĐA NGÀNH)

**1. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**2. Đối tượng tuyển sinh:**

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

**3. Phương thức tuyển sinh:** 4 phương thức

| Phương thức | Tên phương thức | Chỉ tiêu | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| PT 1 | Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | 3% | Nhà trường sẽ thông báo chỉ tiêu cụ thể các ngành sau ngày 15/6/2025 trên trang thông tin điện tử của Trường |
| PT 2 | Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn. | 97% | |
| PT 3 | Xét học bạ: Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn. | | |
| PT 4 | Xét kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL):<br>* *Hình thức 1:* Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2025.<br>* *Hình thức 2:* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2025 | | |
| Riêng các ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn): chỉ sử dụng 1 phương thức tuyển sinh là "Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn". | | | |

**4. Thời gian, hình thức đăng ký xét tuyển**

**a) Phương thức 1 (PT1): Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

- Đăng ký xét tuyển: Từ ngày có thông báo đến trước 17h00 ngày 30/6/2025.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: trước ngày 15/7/2025.

- Hình thức đăng ký: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký trực tiếp tại Trường đại học Thủ Dầu Một.

**b) Phương thức 2 (PT2): Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn.**

- Đăng ký xét tuyển: Từ ngày 16/7 đến 17h00 ngày 28/7/2025.

- Công bố kết quả trúng tuyển: 17h00 ngày 20/8/2025.

- Hình thức đăng ký: Thí sinh truy cập vào tài khoản đã được cấp tại: http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn để thực hiện đăng ký nguyện vọng.

**c) Phương thức 3 (PT3): Xét học bạ: Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn**

- Đăng ký xét tuyển: Từ ngày 16/7 đến 17h00 ngày 28/7/2025.

- Công bố kết quả trúng tuyển: 17h00 ngày 20/8/2025.

- Hình thức đăng ký: Thí sinh truy cập vào tài khoản đã được cấp tại: http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn để thực hiện đăng ký nguyện vọng.

*Lưu ý: Nhà trường chưa yêu cầu thí sinh nộp học bạ, bằng tốt nghiệp THPT và các giấy tờ ưu tiên. Khi nhập học Nhà trường sẽ yêu cầu nộp để đối chiếu. Nhà trường sẽ từ chối kết quả trúng tuyển nếu thí sinh kê khai thông tin không đúng.*

**d) Phương thức 4 (PT4):** Xét kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL):

* *Hình thức 1:* Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2025.

* *Hình thức 2:* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2025

- Đăng ký xét tuyển: Từ ngày 16/7 đến 17h00 ngày 28/7/2025.

- Công bố kết quả trúng tuyển: 17h00 ngày 20/8/2025.

- Hình thức đăng ký: Thí sinh truy cập vào tài khoản đã được cấp tại: http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn để thực hiện đăng ký nguyện vọng.

**5. Số lượng nguyện vọng đăng ký xét tuyển:**

Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào nhiều ngành, nhiều trường khác nhau không hạn chế số lượng, nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

**6. Nguyên tắc xét tuyển:**

- Điểm trúng tuyển được xét theo từng ngành, xét kết quả từ cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm trúng tuyển là tổng điểm của thí sinh cộng với điểm ưu tiên, điểm cộng (nếu có), điểm không nhân hệ số;

- Thang điểm xét tuyển: Đối với phương thức 2, phương thức 3 và phương thức 4 áp dụng thang điểm 30;

- Mỗi thí sinh chỉ đạt tổng điểm xét tuyển tối đa 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng, điểm ưu tiên).

## 7. Các ngành tuyển sinh, Mã tổ hợp năm 2025

| Stt | Tên ngành | Mã ngành | **Mã tổ hợp**<br>*(Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả ĐGNL trường ĐHSP HN)* |
|---|---|---|---|
| 1 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử<br>C01 - Ngữ văn, Toán, Vật lí<br>C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí<br>D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh<br>D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí<br>X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL<br>X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL<br>X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL |
| 2 | Âm nhạc | 7210405 | N01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu 3<br>N02 - Ngữ văn, Toán, Năng khiếu 3<br>N03 - Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 3<br>N04 - Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu 3<br>N05 - Ngữ văn, Giáo dục KT và PL, Năng khiếu 3<br>N06 - Ngữ văn, Tin học, Năng khiếu 3<br>N07 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Năng khiếu 3 |
| 3 | Du lịch | 7810101 | C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử<br>C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí<br>C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử<br>D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh<br>D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí<br>X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL<br>X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL<br>X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL |
| 4 | Thiết kế đồ họa | 7210403 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí<br>C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>V00 - Toán, Vật Lí, Năng khiếu 2<br>V01 - Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu 2<br>V02 - Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu 2<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học |

| Stt | Tên ngành | Mã ngành | Mã tổ hợp<br>*(Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả ĐGNL trường ĐHSP HN)* |
|---|---|---|---|
| 5 | Sư phạm Ngữ văn * | 7140217 | C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử<br>C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí<br>C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử<br>C10 - Ngữ văn, Hóa học, Lịch sử<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí<br>X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL<br>X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL |
| 6 | Giáo dục Tiểu học* | 7140202 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí<br>C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học<br>C03 - Toán, Ngữ văn, Lịch sử<br>C04 - Toán, Ngữ văn, Địa lí<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D09 - Toán, Lịch sử, Tiếng Anh<br>D10 - Toán, Địa lí, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL |
| 7 | Giáo dục Mầm non* | 7140201 | M00 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu 1<br>M01 - Ngữ văn, Toán, Năng khiếu 1<br>M02 - Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 1<br>M03 - Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu 1<br>M04 - Ngữ văn, Giáo dục KT và PL, Năng khiếu 1<br>M05 - Ngữ văn, Tin học, Năng khiếu 1<br>M06 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Năng khiếu 1 |
| 8 | Giáo dục học* | 7140101 | C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử<br>C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí<br>C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử<br>D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh<br>D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí<br>X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL<br>X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL<br>X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL |
| 9 | Toán học | 7460101 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp<br>X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL<br>X16 - Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp |
| 10 | Quản lý | 7510601 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học |

| Stt | Tên ngành | Mã ngành | **Mã tổ hợp**<br>*(Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả ĐGNL trường ĐHSP HN)* |
|---|---|---|---|
| | công nghiệp* | | A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp<br>X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL |
| 11 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp<br>X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL |
| 12 | Quản trị kinh doanh** | 7340101 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp<br>X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL |
| 13 | Marketing | 7340115 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp<br>X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL |
| 14 | Thương mại điện tử | 7340122 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp |

| Stt | Tên ngành | Mã ngành | **Mã tổ hợp**<br>*(Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả ĐGNL trường ĐHSP HN)* |
|---|---|---|---|
| | | | X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL |
| 15 | Tài chính - Ngân hàng** | 7340201 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp<br>X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL |
| 16 | Kế toán** | 7340301 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp<br>X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL |
| 17 | Kiểm toán | 7340302 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp<br>X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL |
| 18 | Kỹ thuật môi trường | 7520320 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>B00 - Toán, Sinh học, Hóa học<br>B02 - Toán, Sinh học, Địa lí<br>B03 - Toán, Ngữ văn, Sinh học<br>B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh<br>C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học<br>D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br>X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL<br>X10 - Toán, Hóa học, Tin học<br>X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp |
| 19 | Tâm lý học | 7310401 | C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử<br>C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí<br>C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử<br>D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh<br>D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí |

| Stt | Tên ngành | Mã ngành | **Mã tổ hợp**<br>*(Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả ĐGNL trường ĐHSP HN)* |
|---|---|---|---|
| | | | X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL<br>X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL<br>X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL |
| 20 | Quan hệ quốc tế | 7310206 | C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử<br>C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí<br>C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử<br>D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh<br>D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí<br>X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL<br>X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL<br>X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL |
| 21 | Công tác xã hội* | 7760101 | C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử<br>C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí<br>C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử<br>D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh<br>D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí<br>X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL<br>X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL<br>X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL |
| 22 | Quản lý tài nguyên và môi trường* | 7850101 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>B00 - Toán, Sinh học, Hóa học<br>B02 - Toán, Sinh học, Địa lí<br>B03 - Toán, Ngữ văn, Sinh học<br>B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh<br>C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br>X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp |
| 23 | Quản lý nhà nước* | 7310205 | C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử<br>C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí<br>C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử<br>D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh<br>D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí<br>X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL<br>X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL<br>X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL |
| 24 | Luật* | 7380101 | C00 - Ngữ văn, Địa lí, Lịch sử<br>C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>C04 - Ngữ văn, Toán, Địa lí<br>C07 - Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử<br>D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |

| Stt | Tên ngành | Mã ngành | **Mã tổ hợp**<br>*(Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả ĐGNL trường ĐHSP HN)* |
|---|---|---|---|
| | | | D14 - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí<br>X01 - Ngữ văn, Toán, Giáo dục KT và PL<br>X70 - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục KT và PL<br>X74 - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục KT và PL |
| 25 | Quản lý đất đai* | 7850103 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>B00 - Toán, Sinh học, Hóa học<br>B02 - Toán, Sinh học, Địa lí<br>B03 - Toán, Ngữ văn, Sinh học<br>B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh<br>C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br>X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp |
| 26 | Công nghệ thông tin | 7480201 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử<br>A04 - Toán, Vật lí, Địa lí<br>C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp |
| 27 | Kỹ thuật phần mềm** | 7480103 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử<br>A04 - Toán, Vật lí, Địa lí<br>C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp |
| 28 | Kiến trúc* | 7580101 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Tiếng Anh, Vật lí<br>C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí<br>C03 - Ngữ văn, Toán, Lịch sử<br>D01 - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn<br>V00 - Toán, Vật Lí, Năng khiếu 2<br>V01 - Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu 2<br>V02 – Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu 2<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học |
| 29 | Kỹ thuật xây dựng* | 7580201 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí |

| Stt | Tên ngành | Mã ngành | **Mã tổ hợp**<br>*(Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả ĐGNL trường ĐHSP HN)* |
|---|---|---|---|
| | | | C02 - Ngữ văn, Toán, Hóa học<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL<br>X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp |
| 30 | Công nghệ chế biến lâm sản | 7549001 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>C01 - Toán, Ngữ Văn, Vật lí<br>C02 - Ngữ văn, Toán, Hóa học<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL<br>X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp |
| 31 | Ngôn ngữ Anh* | 7220201 | D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán<br>D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí<br>D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học<br>D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học<br>D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí<br>X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL<br>X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học<br>X80 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Công nghệ công nghiệp<br>X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh |
| 32 | Ngôn ngữ Trung Quốc* | 7220204 | D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán<br>D04 - Ngữ văn, Tiếng Trung, Toán<br>D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí<br>D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học<br>D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học<br>D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí<br>X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL<br>X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học<br>X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh |
| 33 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 7220210 | D01 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán<br>D11 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí<br>D12 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Hóa học<br>D13 - Ngữ Văn, Tiếng Anh, Sinh học<br>D14 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử<br>D15 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lí<br>DD2 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Hàn<br>X78 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục KT và PL<br>X79 - Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học<br>X81 - Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh |
| 34 | Công nghệ | 7420201 | A02 - Toán, Vật lí, Sinh học |

| Stt | Tên ngành | Mã ngành | **Mã tổ hợp**<br>*(Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả ĐGNL trường ĐHSP HN)* |
|---|---|---|---|
| | sinh học | | B00 - Toán, Sinh học, Hóa học<br>B01 - Toán, Sinh học, Lịch sử<br>B02 - Toán, Sinh học, Địa lí<br>B03 - Toán, Ngữ văn, Sinh học<br>B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh<br>X13 - Toán, Sinh học, Giáo dục KT và PL<br>X14 - Toán, Sinh học, Tin học<br>X15 - Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp<br>X16 - Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp |
| 35 | Hoá học** | 7440112 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A05 - Toán, Hóa học, Lịch sử<br>A06 - Toán, Hóa học, Địa lí<br>B00 - Toán, Sinh học, Hóa học<br>C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học<br>D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br>X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL<br>X10 - Toán, Hóa học, Tin học<br>X11 - Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp<br>X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp |
| 36 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>B00 - Toán, Sinh học, Hóa học<br>B02 - Toán, Sinh học, Địa lí<br>B03 - Toán, Ngữ văn, Sinh học<br>B08 - Toán, Sinh học, Tiếng Anh<br>C02 - Toán, Ngữ văn, Hóa học<br>D07 - Toán, Tiếng Anh, Hóa học<br>X09 - Toán, Hóa học, Giáo dục KT và PL<br>X10 - Toán, Hóa học, Tin học<br>X12 - Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp |
| 37 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>C01 - Toán, Ngữ văn, Vật lí<br>D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh<br>X01 - Toán, Ngữ văn, Giáo dục KT và PL<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X03 - Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp<br>X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL<br>X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp |
| 38 | Kỹ thuật điện** | 7520201 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử<br>A04 - Toán, Vật lí, Địa lí<br>C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL |

| Stt | Tên ngành | Mã ngành | Mã tổ hợp<br>*(Áp dụng cho PT2, PT3 và xét kết quả ĐGNL trường ĐHSP HN)* |
|---|---|---|---|
| | | | X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp |
| 39 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7520216 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử<br>A04 - Toán, Vật lí, Địa lí<br>C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL<br>X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp |
| 40 | Kỹ thuật cơ điện tử | 7520114 | A00 - Toán, Vật lí, Hóa học<br>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh<br>A02 - Toán, Vật lí, Sinh học<br>A03 - Toán, Vật lí, Lịch sử<br>A04 - Toán, Vật lí, Địa lí<br>C01 - Toán, Vật lí, Ngữ văn<br>D01 - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học<br>X05 - Toán, Vật lí, Giáo dục KT và PL<br>X07 - Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp |

***Ghi chú:*** + "*" Là các ngành đạt chuẩn kiểm định chất lượng MOET

+ "**" Là các ngành đạt chuẩn kiểm định chất lượng AUN-QA

**8. Thi năng khiếu**

**a) Các ngành và môn thi năng khiếu**

| Stt | Ngành | Mã môn năng khiếu | Tổ hợp có môn năng khiếu | Môn thi năng khiếu | Phương thức xét tuyển |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giáo dục Mầm non | NK1 | M00; M01; M02; M03; M04; M05; M06 | - Môn 1: Đọc, Kể diễn cảm<br>- Môn 2: Hát. | Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 |
| 2 | Kiến trúc, Thiết kế Đồ họa | NK2 | V00; V01; V02 | Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì) | + Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025<br>+ Xét học bạ<br>+ Xét điểm ĐGNL Trường ĐHSP HN năm 2025 |
| 3 | Âm nhạc | NK3 | N01; N02; N03; N04; N05; N06; N07 | Hát, thẩm âm, tiết tấu | + Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025<br>+ Xét học bạ<br>+ Xét điểm ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2025<br>+ Xét điểm ĐGNL Trường ĐHSP HN năm 2025 |

**b) Một số quy định cho môn thi năng khiếu**

- Các môn năng khiếu chỉ áp dụng với thí sinh sử dụng các tổ hợp có môn thi năng khiếu;

- Thang điểm môn thi năng khiếu: thang điểm 10 (mười);

- Đối với ngành Âm nhạc: Bắt buộc thí sinh phải có điểm môn năng khiếu. Những thí sinh xét tuyển vào ngành Âm nhạc bằng kết quả ĐGNL ĐHQG-HCM thì điểm thi năng khiếu yêu cầu phải đạt từ 6 điểm trở lên;

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non: bắt buộc thí sinh phải có điểm môn năng khiếu.

- Đối với ngành Kiến trúc, Thiết kế Đồ họa: môn thi năng khiếu chỉ bắt buộc đối với các thí sinh dự định xét tuyển bằng các tổ hợp V00; V01; V02;

- Môn năng khiếu Trường Đại học Thủ Dầu Một tổ chức thi hoặc thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác phù hợp với môn thi năng khiếu của Trường Đại học Thủ Dầu Một;

- Nhà trường sẽ ban hành thông báo thi năng khiếu, trong thông báo có hướng dẫn các nội dung của môn thi năng khiếu để thí sinh biết;

**c) Thời gian thi năng khiếu:**

**- Đợt 1 năm 2025:**

+ Thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu từ ngày 05/6/2025 đến 17h00 ngày 25/6/2025

+ Hình thức đăng ký: Đăng ký online tại địa chỉ: https://nangkhieu.tdmu.edu.vn

+ Tổ chức thi: Ngày 06/7/2025

+ Công bố kết quả thi năng khiếu: trước ngày 10/7/2025

**- Đợt 2 năm 2025 (nếu có):**

Trong trường hợp, các ngành có sử dụng môn thi năng khiếu còn thiếu chỉ tiêu thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét để quyết định tổ chức thi năng khiếu đợt 2. Nội dung, hình thức thi năng khiếu đợt 2 sẽ giống như ở đợt 1. Nhà Trường sẽ có thông báo thi năng khiếu cụ thể trên trang thông tin tuyển sinh của Trường.

**9. Điểm cộng, điểm quy đổi cho thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ và có thành tích đặc biệt[1]**

**a) Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ**

- Trường Đại học Thủ Dầu Một có sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ và điểm cộng. *(Xem chi tiết tại phụ lục I)*

- Thí sinh nộp chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi về cho Trường trước 17h00, ngày 23/7/2025.

---

[1] Thí sinh có nhiều mức điểm cộng, chỉ được chọn 1 mức điểm cộng cao nhất. Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ, thí sinh chỉ được lựa chọn để quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ hoặc điểm cộng

**b) Đối với thí sinh có thành tích đặc biệt**

- Trường Đại học Thủ Dầu Một sẽ quy đổi điểm cộng đối với các thí sinh có thành tích đặc biệt tại được quy định tại khoản 5 Điều 8 của Quy chế Tuyển sinh đại học, ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ GD&ĐT. *(Xem chi tiết tại phụ lục II)*

- Thí sinh nộp hồ sơ về Trường Đại học Thủ Dầu Một trước 17h00 ngày 30/6/2025 Theo hướng dẫn tại thông báo tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào Đại học hệ chính quy năm 2025 của Nhà trường.

**10. Điểm ưu tiên và quy định về hưởng chính sách ưu tiên**

**a) Mức điểm ưu tiên**

Điểm ưu tiên là mức điểm được cộng thêm vào tổng điểm thực tế của thí sinh khi tham gia xét tuyển (thang điểm 30). Có 2 loại điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT là điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng:

| | **ĐIỂM KHU VỰC** | | | | **ĐIỂM ĐỐI TƯỢNG** | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **KV1** | **KV2-NT** | **KV2** | **KV3** | **01 - 04** | **05 - 07** |
| **ĐIỂM ĐƯỢC CỘNG** | 0,75 | 0,5 | 0,25 | 0 | 2 | 1 |

**b) Quy định về hưởng chính sách ưu tiên**

- Thí sinh thuộc nhiều diện **đối tượng** chính sách quy định tại điểm a khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

- Thí sinh được hưởng chính sách **ưu tiên khu vực** theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp. *(Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 và năm 2024 mới được tính điểm ưu tiên khu vực, còn các năm khác không được tính).*

**11. Công thức quy định điểm ưu tiên khi thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên**

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh **đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên** (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

*Điểm ưu tiên =[(30 – Tổng điểm đạt được đã bao gồm điểm cộng )/7,5]× (Mức điểm ưu tiên quy định tại điểm a khoản 10).*

**12. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

Căn cứ quy tắc chuẩn được Bộ GDĐT công bố sau khi có kết quả thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, Trường Đại học Thủ Dầu Một sẽ công bố quy tắc quy đổi theo quy định.

**13. Học phí năm học 2025 – 2026 (dự kiến)**

Học phí thu theo tín chỉ, thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

| **Stt** | **Khối ngành** | **Mức thu học phí** *(đồng/tín chỉ)* |
|---|---|---|
| 1 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 795.000 |

| Stt | Khối ngành | Mức thu học phí (*đồng/tín chỉ*) |
|---|---|---|
| 2 | Nghệ thuật | 760.000 |
| 3 | Kinh doanh và Quản lý pháp luật | 795.000 |
| 4 | Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên | 855.000 |
| 5 | Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng | 925.000 |
| 6 | Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, môi trường và bảo vệ môi trường, Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 845.000 |

**- Đối với đào tạo giáo viên:** Giáo dục tiểu học; Giáo dục Mầm non; Sư phạm Ngữ văn, học phí thực hiện theo Nghị định 60/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 116/2020/NĐ-CP.

**14. Một số chế độ chính sách và học bổng**

**a) Các chính sách theo quy định của Trường Đại học Thủ Dầu Một**

+ Sinh viên đạt thủ khoa tuyển sinh đầu vào của khối ngành/ngành: Giảm 20% học phí đối với năm học thứ nhất.

+ Sinh viên có anh/chị/em ruột cùng đang theo học tại trường: Một người được giảm 20% học phí toàn khóa học.

+ Sinh viên có cha, mẹ (ruột) là viên chức, người lao động làm việc tại TDMU: Giảm 20% học phí toàn khóa học.

+ Sinh viên đã tốt nghiệp đại học, thạc sĩ quay lại trường học bằng đại học thứ hai, học thạc sĩ, học tiến sĩ trong thời hạn 3 năm kể từ ngày tốt nghiệp: Giảm 20% học phí toàn khóa học.

**b) Các loại học bổng**

**+ Học bổng khuyến khích học tập**

Hằng năm nhà trường dành 8% nguồn thu học phí hệ đại học chính quy để cấp học bổng khuyến khích học tập. Học bổng khuyến khích học tập được căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên của từng học kỳ, loại học bổng khuyến khích học tập được chia thành các mức sau:

- Loại học bổng xuất sắc: Mức học bổng bằng 150% x [học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng]

- Loại học bổng giỏi: Mức học bổng bằng 120% x [học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng]

- Loại học bổng khá: Mức học bổng bằng 100% x [học phí sinh viên đã nộp trong kỳ xét học bổng]

**+ Học bổng hỗ trợ**

Nhà trường xét và cấp học bổng hỗ trợ cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, vươn lên trong học tập.

**+ Học bổng tài trợ**

Nhà trường dành một phần nguồn thu và vận động các nhà tài trợ để hình thành quỹ học bổng "Chắp cánh ước mơ", hoặc vận động tài trợ trực tiếp cho sinh viên có thành tích học tập, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, hỗ trợ đột xuất cho các trường hợp gặp khó khăn.

**c) Các chế độ, chính sách theo quy định của Nhà nước:** Miễn, giảm học phí; Hỗ trợ chi phí học tập; Trợ cấp xã hội; Chính sách đối với sinh viên khuyết tật; Chính sách đối với sinh viên sư phạm.

**Thông tin liên hệ và tư vấn tuyển sinh**

**BAN TUYỂN SINH VÀ TRUYỀN THÔNG – TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

+ **Địa chỉ:** Số 6 Trần Văn Ơn, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.

+ **Website:** http://tuyensinh.tdmu.edu.vn

+ **Email:** tuyensinh@tdmu.edu.vn

+ **Điện thoại:** 0274.3835.677 - 0274.3844.340 – 0274.3844.341

+ **Fanpage:** https://www.facebook.com/dhtdm2009

+ **OA Zalo**: https://zalo.me/tdmu2009

+ **Hotline:** 19009171

**Phụ lục I**

**ĐIỂM CỘNG VÀ QUY ĐỔI CHO THÍ SINH CÓ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ**

**1. Quy định**

| Nội dung | Điểm cộng | Quy đổi điểm |
|---|---|---|
| **Đối tượng** | Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Trung Quốc và tiếng Hàn Quốc phải được cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày hết hạn đăng ký xét tuyển trên hệ thống chung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc được miễn thi môn ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được nhà trường áp dụng quy đổi điểm vào các môn thi ngoại ngữ của các tổ hợp xét tuyển có môn ngoại ngữ tương ứng. |
| **Mức điểm cộng hoặc Mức điểm quy đổi** | Cộng tối đa 03 (ba) điểm vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh tính theo thang điểm 30 | Quy đổi tối đa 10 (mười) điểm vào môn ngoại ngữ tương ứng của thí sinh được miễn thi để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển:<br>+ Chỉ ngoại ngữ tiếng Anh quy đổi vào tổ hợp có môn tiếng Anh<br>+ Chỉ ngoại ngữ tiếng Trung Quốc quy đổi vào tổ hợp có môn tiếng Trung Quốc |
| **Phương thức tuyển sinh áp dụng** | (1) Xét học bạ: Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn.<br>(2) Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn.<br>(3) Xét kết quả thi đánh giá năng lực<br>* *Hình thức 1:* Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2025.<br>* *Hình thức 2:* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2025. | (1) Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn |

## 2. Bảng quy đổi điểm

| Stt | Hình thức quy đổi điểm | | Mức điểm quy đổi | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Mức điểm cộng | | **1.0** | **2.0** | **3.0** | |
| 2 | Mức điểm quy đổi | | **8.0** | **9.0** | **10.0** | |
| **TT** | **Môn ngoại ngữ** | **Chứng chỉ đạt yêu cầu** | **Mức điểm đạt yêu cầu** | | | **Đơn vị cấp** |
| 1 | **Tiếng Anh** | TOEFL ITP | 450-499 | 500-626 | >= 627 | Educational Testing Service (ETS) |
| 2 | | TOEFL iBT | 45 | 46-93 | >= 94 | |
| 3 | | TOEIC<br>Nghe<br>Đọc<br>Nói<br>Viết | <br>275-399<br>275-384<br>120-159<br>120-149 | <br>400-489<br>385-454<br>160-179<br>150-179 | <br>>= 490<br>>= 455<br>>= 180<br>.>= 180 | |
| 4 | | IELTS 4.0 điểm | 4.5-5.0 | 5.5-6.5 | >= 7.0 | British Council (BC); International Development Program (IDP) |
| 5 | | B1 Preliminary | B1 Preliminary | | | Cambridge Assessment English |
| | | B1 Business Preliminary | | B1 Business Preliminary | | |
| | | B1 Linguaskill | | | B1 Linguaskill | |
| 6 | | Aptis ESOL | B1 | B2 | C | British Council (BC) |
| 7 | | Pearson English International Certificate (PEIC) Level 2 | Level 2 | Level 3 | Level 4 trở lên | Pearson |
| | | Pearson Test of English Academic (PTE Academic) 43 điểm | 43-58 | 59-75 | >= 76 | |
| 8 | | Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3 | B1 | B2 | C1 trở lên | Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành |
| 9 | **Tiếng Trung Quốc** | HSK | HSK cấp độ 3 | HSK cấp độ 4 | HSK cấp độ 5 trở lên | Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (HanBan); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation") |
| 10 | **Tiếng Hàn Quốc**<br>(Không áp dụng Quy đổi điểm) | Topik II | >120 | >150 | >190 trở lên | Viện giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc |

**Phụ lục II**

**ĐIỂM CỘNG ĐỐI VỚI THÍ SINH CÓ THÀNH TÍCH ĐẶC BIỆT**

| Nội dung | Điểm cộng |
|---|---|
| **Đối tượng** | **1.** Thí sinh được tuyển thẳng quy định tại khoản 1, 2 điều 8 của Quy chế Tuyển sinh đại học, ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ GD&ĐT dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng).<br>**2.** Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.<br>**3.** Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.<br>**4.** Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển. |
| **Mức điểm cộng** | Cộng 03 (ba) điểm vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh tính theo thang điểm 30 |
| **Phương thức tuyển sinh áp dụng** | (1) Xét học bạ: Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn.<br>(2) Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn.<br>(3) Xét kết quả thi đánh giá năng lực<br>* *Hình thức 1:* Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2025.<br>* *Hình thức 2:* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2025. |